

Số: 160 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 45/TTr-SNN ngày 24/01/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính gồm: 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh (có Phụ lục I kèm theo).

2. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gồm: 05 quy trình thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp: Số thứ tự 7 và 14 Mục VI, Phần A tại Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (có Phụ lục III kèm theo). Bãi bỏ 03 quy trình nội bộ (Số thứ tự 1 Mục B và Số thứ tự 1(1.1 và 1.2) Mục II C, Phần I) ban hành kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Bảo vệ thực vật và lĩnh vực Lâm nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu của nội dung trình phê duyệt

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 8

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 4;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, D.(20b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



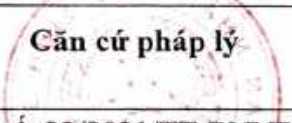
Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH SON LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

CẤP TỈNH: 02 Danh mục thủ tục hành chính (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	- 3,5 ngày làm việc (hồ sơ hợp lệ). - 22 ngày (TH cần kiểm tra thực tế).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
2	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	14 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng. 	<ul style="list-style-type: none"> + Công nhận lâm phần tuyển chọn (01 giống): 600.000 đồng. + Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/ vườn giống. + Bình tuyển, công nhận vườn giống, rừng giống: 7.500.000đ/lần. + Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3000.000đ/lần. 	 <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Phụ lục II**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 05 Quy trình

I. Tên TTHC: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES

*** Thành phần hồ sơ:**

(1) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

(2) Bản chính Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ *(đối với động vật)*.

(3) Bản chính phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ *(đối với thực vật)*.

1. Đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản

1.1. Trường hợp: Không cần kiểm tra thực địa

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 05 ngày làm việc
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 3,5 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày làm việc *(Giảm 30%)*

f

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	¼ ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	½ ngày
B3	Phòng Thanh tra, pháp chế tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thanh tra, pháp chế	Ý kiến phân công	¼ ngày
		Kiểm lâm viên Phòng Thanh tra, pháp chế	Dự thảo mã số đăng ký cơ sở	1,5 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thanh tra, pháp chế	Ý kiến xét duyệt	¼ ngày
B4	Xem xét trình ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến ký duyệt	½ ngày
B5	Lưu sổ và bàn giao	Kiểm lâm viên Phòng Thanh tra, pháp chế	Văn bản phát hành (<i>Mã số cơ sở</i>)	¼ ngày
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Mã số cơ sở	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				3,5 ngày

1.2. Trường hợp: Cần kiểm tra thực địa

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 30 ngày làm việc
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 22 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 08 ngày làm việc (*Giảm 27%*)
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	01 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	01 ngày
B3	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra thực địa	Lãnh đạo Phòng Thanh tra, pháp chế	Ý kiến phân công	01 ngày
		Kiểm lâm viên Phòng Thanh tra, pháp chế	Dự thảo Văn bản (<i>Kế hoạch kiểm tra thực địa</i>)	04 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thanh tra, pháp chế	Ý kiến xét duyệt	01 ngày
B4	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phê duyệt (<i>Kế hoạch kiểm tra thực địa</i>)	01 ngày
B5	Kiểm tra thực địa; Xây dựng dự thảo và trình cấp mã số	Kiểm lâm viên Phòng Thanh tra, pháp chế	dự thảo kết quả kiểm tra, xác minh thông tin	10 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thanh tra, pháp chế	Xét duyệt dự thảo	01 ngày

B6	Xem xét ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến ký duyệt	01 ngày
B7	Lưu sổ và bàn giao	Kiểm lâm viên Phòng Thanh tra, pháp chế	Văn bản phát hành (<i>Mã số cơ sở</i>)	01 ngày
B9	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Mã số cơ sở	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				22 ngày

2. Đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES

2.1. Trường hợp: Không cần kiểm tra thực địa

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 05 ngày làm việc
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 3,5 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày làm việc (*Giảm 30%*)
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	¼ ngày
B2	Phòng Thủy sản tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	¼ ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo mã số đăng ký cơ sở	02 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	¼ ngày
B3	Xem xét trình ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và	Ý kiến ký duyệt	½ ngày

		Thủy sản		
B4	Lưu số và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Mã số cơ sở</i>)	¼ ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Mã số cơ sở	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				3,5 ngày

2.2. Trường hợp: Cần kiểm tra thực địa

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 30 ngày làm việc
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 22 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 08 ngày làm việc (*Giảm 27%*)
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	01 ngày
B2	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra thực địa	Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến phân công	01 ngày
		Chuyên viên phòng Thủy sản	Dự thảo Văn bản (<i>Kế hoạch kiểm tra thực địa</i>)	04 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Ý kiến xét duyệt	01 ngày

B3	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến phê duyệt (<i>Kế hoạch kiểm tra thực địa</i>)	01 ngày
B4	Kiểm tra thực địa; Xây dựng dự thảo và trình cấp mã số	Chuyên viên phòng Thủy sản	dự thảo kết quả kiểm tra, xác minh thông tin	10 ngày
		Lãnh đạo Phòng Thủy sản	Xét duyệt dự thảo	01 ngày
B5	Xem xét ký duyệt	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Ý kiến ký duyệt	01 ngày
B6	Lưu sổ và bàn giao	Chuyên viên phòng Thủy sản	Văn bản phát hành (<i>Mã số cơ sở</i>)	01 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ của Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Mã số cơ sở	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				22 ngày

II. Tên TTHC: Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (*bản chính*);

+ Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (*bản chính*).

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 18 ngày làm việc

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 14 ngày làm việc

- Thời gian đã cắt giảm: 04 ngày làm việc (*Giảm 22%*)

- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	¼ ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	½ ngày
B3	Phòng Sử dụng và PTR tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	¼ ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và Phát triển rừng	- Xem xét nội dung hồ sơ. - Dự thảo văn bản (<i>gửi các đơn vị đề xuất thành viên và dự thảo QĐ thành lập HĐTD cấp cơ sở</i>) - Trình phê duyệt Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định	03 ngày
B4	HĐ thẩm định làm việc (<i>Hội đồng tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, họp và lập báo cáo kết quả thẩm định</i>)		Kết quả làm việc của Hội đồng (<i>Báo cáo thẩm định</i>)	06 ngày

B5	Phòng Sử dụng và PTR tiếp nhận, xử lý kết quả của Hội đồng thẩm định	Chuyên viên phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Dự thảo Văn bản (<i>Dự thảo Quyết định</i>)	01 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	½ ngày
B6	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục	Ý kiến trình phê duyệt	¼ ngày
B7	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	02 ngày
B8	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan QĐ phê duyệt</i>)	¼ ngày
Tổng thời gian thực hiện:				14 ngày

Phụ lục III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2319/QĐ-UBND NGÀY 23/9/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH SƠN LA

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

CẤP TỈNH: 02 Danh mục thủ tục hành chính (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	<ul style="list-style-type: none"> - Chi cục Kiểm lâm (Đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thú sản). - Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (Đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thú sản thuộc Phụ lục II CITES).
2	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;	Chi cục Kiểm lâm